

**TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2015**

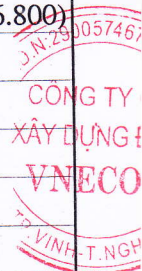
Tháng 7 năm 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>22.221.219.654</b>	<b>26.525.115.265</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI (1)	<b>18.627.217</b>	<b>1.307.598.574</b>
1. Tiền	111		18.627.217	1.307.598.574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI(2)	<b>1.198.531.852</b>	<b>866.411.852</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.774.152.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(575.620.754)	(907.740.754)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.918.089.023</b>	<b>21.320.934.906</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI(3)	14.780.609.140	20.220.042.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547.778.007	345.599.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI(4)	2.166.492.487	1.438.491.496
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(709.610.611)	(804.018.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI(5)	132.820.000	120.820.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.494.799.326</b>	<b>372.371.534</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI(7)	1.494.799.326	372.371.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.591.172.236</b>	<b>2.657.798.399</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			28.973.844
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI(14)	2.591.172.236	2.628.824.555
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>7.236.432.563</b>	<b>7.173.951.924</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.108.244.875</b>	<b>4.348.946.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI(9)	4.108.244.875	4.348.946.506
- Nguyên giá	222		10.709.565.306	10.708.853.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.601.320.431)	(6.359.906.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI(2)	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>628.187.688</b>	<b>325.005.418</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI(13)	628.187.688	325.005.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>29.457.652.217</b>	<b>33.699.067.189</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.556.408.146</b>	<b>15.904.114.338</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.556.408.146</b>	<b>15.904.114.338</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI(16)	231.870.942	608.056.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		218.763.613	90.473.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI(17)	1.060.261.066	1.350.564.256
4. Phải trả người lao động	314		4.480.876.356	7.549.641.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI(18)	592.754.000	672.844.301
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI(19)	1.030.084.950	1.259.089.611



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI(15)	2.816.733.097	1.737.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI(23)	2.551.186.851	2.554.294.441
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI(25e)	573.877.271	82.150.307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.901.244.071</b>	<b>17.794.952.851</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15.349.244.348</b>	<b>17.479.250.719</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI(25b)	10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của các chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI(25e)	3.672.108.065	3.285.532.171
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI(25e)	47.959.612	47.959.612
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.349.176.671	3.865.758.936
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a			3.865.758.936
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	VI(25e)	<b>551.999.723</b>	<b>315.702.132</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		551.999.723	315.702.132
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>29.457.652.217</b>	<b>33.699.067.189</b>



Ngày 17 tháng 07 năm 2015

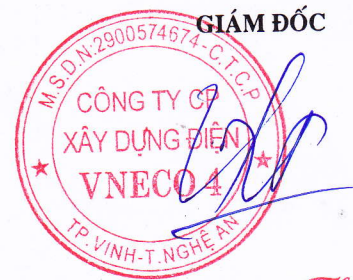
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Hau*

*L. Am*



*Phan Huy Thành* 3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII(1)	8.140.842.545	9.475.017.419	8.267.074.430	11.143.968.456
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và C/C DV (10=01-02)	10	VII(1)	8.140.842.545	9.475.017.419	8.267.074.430	11.143.968.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VII(3)	7.127.511.114	7.702.767.358	7.292.320.951	9.572.144.988
5. Lợi nhuận gộp về BH và C/C DV (20=10-11)	20	VII(4)	1.013.331.431	1.772.250.061	974.753.479	1.571.823.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII(4)	264.064.360	265.332.250	266.866.693	279.170.406
7. Chi phí tài chính	22	VII(5)	30.999.619	162.060.644	(243.984.939)	(392.959.756)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.479.619	48.466.444	88.135.061	59.716.444
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII(8)	(613.808.888)	1.416.070.998	29.750.067	1.854.128.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.860.205.060	459.450.669	1.455.855.044	389.824.816
11. Thu nhập khác	31	VIII(6)	386.863.880	609.231.420	386.863.880	688.360.852
12. Chi phí khác	32	VII(8)	8.048.774	15.241.308	34.762.143	21.782.791
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		378.815.106	593.990.112	352.101.737	666.578.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.239.020.166	1.053.440.781	1.807.956.781	1.056.402.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII(10)	354.248.125	171.362.879	354.248.125	181.382.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.884.772.041	882.077.902	1.453.708.656	875.019.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71		1.833	858	1.414	851

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VN đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý 2/2015		Quý 2/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		3	4	Kỳ này	Kỳ trước		
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.498.710.369	7.028.201.576	14.597.828.527	17.878.739.332		
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(494.843.739)	(1.131.898.078)	(1.267.534.969)	(8.408.877.686)		
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.229.030.100)	(3.254.134.748)	(4.625.182.825)	(10.786.961.801)		
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(37.816.730)	(8.448.000)	(62.813.505)	(19.698.000)		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(605.080.756)	(267.437.925)	(1.114.174.857)	(267.437.925)		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	414.163.731	776.239.331	536.463.731	4.253.417.604		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.434.012.026)	(3.081.905.714)	(9.079.382.529)	(1.642.892.845)		
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.887.909.251)</b>	<b>60.616.442</b>	<b>(1.014.796.427)</b>	<b>1.006.288.679</b>		
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21						(1.546.316.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22						
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23						
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25						
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26						
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.064.360	262.500.000	266.866.693	279.170.406		
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>264.064.360</b>	<b>262.500.000</b>	<b>266.866.693</b>	<b>(1.267.145.767)</b>		
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31						



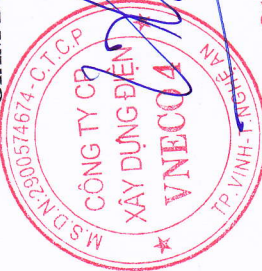
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
	2	3	4
1			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.128.503.377	2.675.198.330
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.182.989.953)	(3.216.239.953)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(54.486.576)</b>	<b>(541.041.623)</b>
<b>lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.678.331.467)</b>	<b>323.116.442</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.696.958.684</b>	<b>846.579.761</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>18.627.217</b>	<b>1.169.696.203</b>

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in red ink: Phan Huy Thanh*



## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 là công ty con hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ - BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4; được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03/QĐ - HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và nay là giấy đăng ký Doanh Nghiệp số 2900574674 theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/7/2012

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là: 10.280.000.000 đồng (Mười tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2015 như sau:

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam:	54,73%
- Tỷ lệ vốn của đối tượng khác:	45,27%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 2 năm 2015 là xây dựng các công trình điện năng Đường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Lắp đặt hệ thống điện: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hoá bằng đường bộ, hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hoá; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản; Quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, Chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Trụ sở chính: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

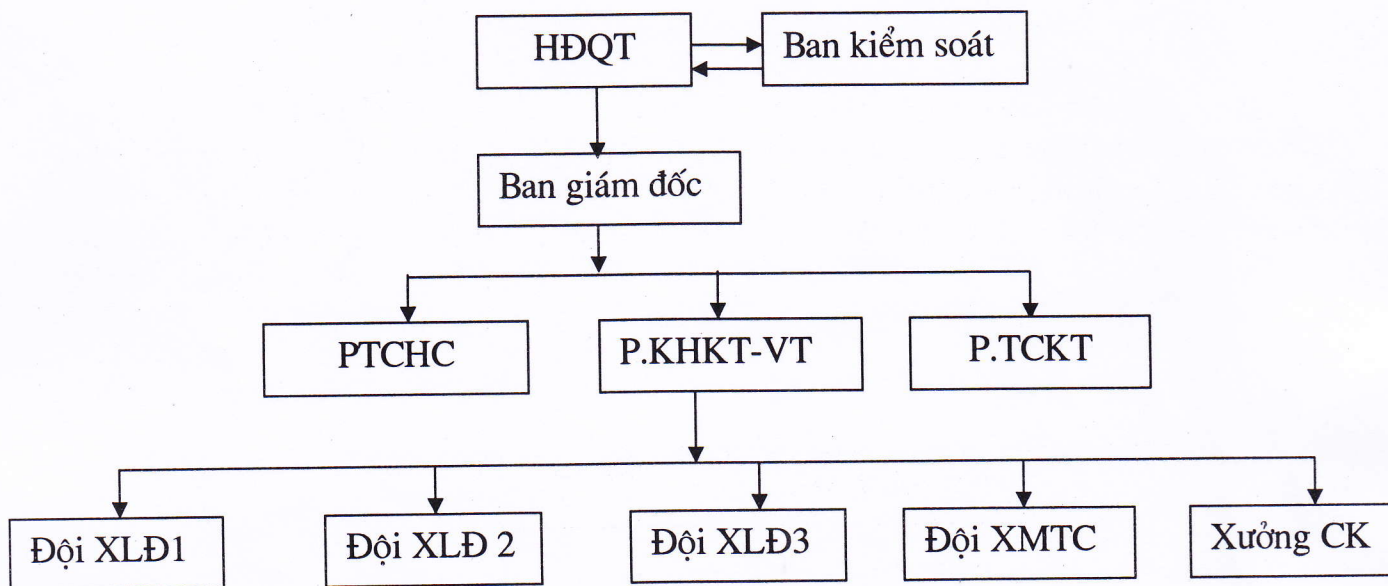
**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào từng Hợp đồng cụ thể.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Trong quý 2 năm 2015 Doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn về tìm kiếm việc làm. Trong thi công, công tác đền bù gặp nhiều khó khăn ách tắc, kéo dài làm cho công tác thi công bị gián đoạn, Sản lượng thực hiện trong quý 2 không cao dẫn đến Doanh thu thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên do công tác chỉ đạo thi công tốt và quản lý chặt chẽ nên kết quả kinh doanh của quý 2/2015 tương đối cao.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**



**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính quý này là số liệu trên báo cáo tài chính cùng quý cho năm tài chính trước liền kề.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 đã được phân loại một số chỉ tiêu phù hợp với Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán :** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 ( Năm dương lịch)

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các Văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp" theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**a. Chứng khoán kinh doanh;**

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty là các cổ phiếu niêm yết, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm T+3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được tính như sau:

Mức dự phòng giảm khoán	Số lượng chứng khoán	Giá chứng khoán	Giá chứng khoán
giá đầu tư chứng khoán	=	khoán bị giảm giá tại X thời điểm lập BCTC	hạch toán trên sổ - kế toán
			hực tế trên thị trường

Đối với chứng khoán đã niêm yết: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán. Sổ giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng. Sổ giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính để phân loại là phải thu dài hạn, phải thu ngắn hạn

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (Do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn, dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm Phải trả người bán và phải trả khác. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để phân loại là Phải trả dài hạn, Phải trả ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên Báo cáo tài chính theo giá gốc, căn cứ vào thời hạn còn lại của khoản vay tại ngày lập BCTC để phân loại là vay ngắn hạn, vay dài hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ. Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả trong quý 2/2015 đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện trong chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty tại thời điểm lập BCTC là khoản dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp, được trích lập, sử dụng và hoàn nhập phù hợp với Quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phải là các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong kỳ nhằm cung cấp phục vụ cho hạng mục công trình có doanh thu phát sinh trong kỳ.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí như lương bộ phận quản lý, các chi phí của bộ máy văn phòng phát sinh trong kỳ, nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.  
Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014 /TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm. các nghiệp vụ kinh tế phát sinh áp dụng theo những chính sách kế toán thích hợp cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc kế toán cơ bản đồng thời Báo cáo được trình bày một cách trung thực và khách quan.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2015	Đầu kỳ 01/1/2015
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	8.474.210	876.664.802
- Tiền gửi ngân hàng	10.153.007	430.933.772
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Vinh</i>	<i>9.463.359</i>	<i>412.858.759</i>
<i>Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An</i>	<i>689648</i>	<i>18.075.013</i>
<b>Cộng:</b>	<b>18.627.217</b>	<b>1.307.598.574</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

02 . Các khoản đầu tư tài chính	Tại 30/6/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a.Chứng khoán kinh doanh						
- Cổ phiếu VNE	1.773.000.754	1.197.380.000	575.620.754	1.773.000.754	865.260.000	907.740.754
- Cổ phiếu VE9	1.151.852	1.515.900		1.151.852	1.461.600	
- Cổ phiếu SBA	2.500.000.000	2.625.000.000		2.500.000.000	2.887.500.000	
<b>Cộng:</b>	<b>4.274.152.606</b>	<b>3.823.895.900</b>	<b>575.620.754</b>	<b>4.274.152.606</b>	<b>3.754.221.600</b>	<b>907.740.754</b>

03. Các khoản phải thu khách hàng	30/6/2015	Đầu năm
- Phải thu khách hàng (*)	14.780.609.140	20.220.042.309
<b>Cộng:</b>	<b>14.780.609.140</b>	<b>20.220.042.309</b>
* Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam	10.911.367.159	16.657.479.496
- Công ty truyền tải điện 1	29.014.795	1.542.016.034
- ĐZ 110KV Nam Na -Mường So ( CTY CP XL điện 1)	964.115.444	1.390.134.735
- Công ty CP xây lắp và dịch vụ Sông Đà	2.585.793.891	
- Phải thu các khách hàng khác	290.317.851	630.412.044
<b>Cộng:</b>	<b>14.780.609.140</b>	<b>20.220.042.309</b>

4. Các khoản phải thu khác	30/6/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)Ngắn hạn				
- Phải thu tổng công ty VNECO tiền đền bù	1.939.419.976		1.211.345.976	
- Phải thu Bảo hiểm của người lao động	89.785.032		84.267.345	
- Phải thu khác	137.287.479		142.878.175	
<b>Cộng:</b>	<b>2.166.492.487</b>		<b>1.438.491.496</b>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	30/6/2015		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		132.820.000		120.820.000
b) Hàng tồn kho				



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nợ xấu	30/6/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1	17.496.711		NX tư vấn XD điện 3	17.496.771		NX tư vấn XD điện 3
2	12.217.512		Lê Minh Châu	12.217.512		Lê Minh Châu
3	31.763.070		Nguyễn Văn Thìn	31.763.070		Nguyễn Văn Thìn
4	35.722.339		Nguyễn Đức Bính	35.722.339		Nguyễn Đức Bính
5				763.697		Hoàng Trung Đoàn
6	807.210	807.210	Nguyễn Quang Thắng	807.210	807.210	Nguyễn Quang Thắng
7	796.120	796.120	Ng: Thành Nguyên	796.120	796.120	Ng: Thành Nguyên
8				415.530	415.530	Võ Văn Quang
9				332.820	332.820	Trịnh Đình Đào
10				301.860	301.860	Mai Trọng Thương
11				263.340	263.340	Nguyễn Cảnh Sơn
12				220.410	220.410	Cao Thị Trường
13				186.030	186.030	Lê Tiến Dũng
14				61.291	61.291	Nguyễn Đức Lai
15				36.810	36.810	Phạm Lê Hùng
16				19.080	19.080	Hồ Thanh Lam
<b>Cộng:</b>	98.802.962	1.603.330	<b>Cộng:</b>	101.403.920	4.204.198	

7. Hàng tồn kho	30/6/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	80.875.570		85.228.175	
- Công cụ dụng cụ	77.794.625		56.490.471	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.336.129.131		230.652.888	
<b>Cộng:</b>	1.494.799.326		372.371.534	

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Tường Tô, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 2 NĂM 2015**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu quý 2/2015	3.090.779.699	2.791.228.530	4.768.637.077	10.650.645.306
- Nguyên giá tăng trong quý			58.920.000	58.920.000
Số dư tại 30/6/2015	3.090.779.699	2.791.228.530	4.827.557.077	10.709.565.306
<b>Giá trị Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu quý 2/2015	1.702.307.348	2.285.783.627	2.463.438.200	6.451.529.175
- Khấu hao trong quý 2/2015	10.563.026	44.102.832	95.125.398	149.791.256
Số dư tại 30/6/2015	1.712.870.374	2.329.886.459	2.558.563.598	6.601.320.431
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu quý 2/2015	1.388.472.321	505.444.901	2.305.198.877	4.199.116.131
Tại ngày 30/6/2015	1.377.909.325	461.342.071	2.268.993.479	4.108.244.875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.955.041.984 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.438.304.941 đồng

Chỉ tiêu	30/6/2015	Đầu năm
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
a) Ngắn hạn		
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	268.297.590	303.357.318
- Chi phí sửa chữa nhà làm việc		21.648.100
- Tiền thuê đất+ khác	359.890.098	
<b>Cộng:</b>	<b>628.187.688</b>	<b>325.005.418</b>
Chỉ tiêu	30/6/2015	Đầu năm
<b>14. Tài sản khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Nợ tạm ứng	2.591.572.236	2.628.824.555
- Thuế thu nhập cá nhân		28.973.844
<b>Cộng:</b>	<b>2.591.572.236</b>	<b>2.657.798.399</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Tường Tô, P.Đ ông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.816.733.097	2.816.733.097	4.295.973.050	3.216.239.953	1.737.000.000	1.737.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.816.733.097</b>	<b>2.816.733.097</b>	<b>4.295.973.050</b>	<b>3.216.239.953</b>	<b>1.737.000.000</b>	<b>1.737.000.000</b>

16. Phải trả người bán	30/6/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng	110.433.423	110.433.423	311.720.267	311.720.267
- Công ty kỹ thuật hạ tầng 711			230.989.463	230.989.463
- Phải trả cho các đối tượng khác	121.437.519	121.437.519	65.346.749	65.346.749
<b>Cộng:</b>	<b>231.870.942</b>	<b>231.870.942</b>	<b>608.056.479</b>	<b>608.056.479</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	663.402.020	826.720.934	943.179.141	546.943.813
- Thuế TNDN	687.044.007	781.378.975	1.114.174.857	354.248.125
- Tiền thuê đất		272.424.283	139.707.283	132.717.000
- Thuế TNCN	(28.973.844)	75.292.108	27.161.753	19.156.511
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	118.229	33.410.642	26.333.254	7.195.617
<b>Cộng:</b>	<b>1.321.590.412</b>	<b>2.044.176.605</b>	<b>2.250.556.288</b>	<b>1.060.261.066</b>

18- Chi phí phải trả	30/6/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí tạm trích trước vào giá vốn	507.754.000	585.958.301
- Các khoản trích trước khác	85.000.000	86.886.000
<b>Cộng:</b>	<b>592.754.000</b>	<b>672.844.301</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19- Phải trả khác	30/6/2015	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	40.042.448	57.813.481
- Bảo hiểm xã hội	87.214.059	
- Bảo hiểm y tế	7.687.572	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.488.990	
- Phải trả tiền lương giữ lại	324.744.667	
- Phải trả tiền đền bù	86.246.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	477.666.646	1.201.276.130
<b>Cộng:</b>	<b>1.030.084.950</b>	<b>1.259.089.611</b>
23- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.551.186.851	2.554.294.441
<b>Cộng:</b>	<b>2.551.186.851</b>	<b>2.554.294.441</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.280.000.000			3.308.462.455	1.251.466.408	14.839.928.863
Lãi trong năm trước					3.865.758.936	3.865.758.936
Phân phối lợi nhuận				25.029.328	(1.251.466.408)	(1.226.437.080)
Số dư tại ngày 31/12/ 2014	10.280.000.000			3.333.491.783	3.865.758.936	17.479.250.719
Số dư đầu năm nay	10.280.000.000			3.333.491.783	3.865.758.936	17.479.250.719
Lợi nhuận giảm trong kỳ Lợi nhuận tăng trong quý 2 /2015					(4.401.354.306) 1.884.772.041	(4.401.354.306) 1.884.772.041
Phân phối lợi nhuận				386.575.894		386.575.894
Số dư cuối 30/06/ 2015	10.280.000.000			3.720.067.677	1.349.176.671	15.349.244.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
<b>Cộng:</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>10.280.000.000</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/1 Cp		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.672.108.065	2.828.754.870
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47.959.612	47.959.612
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	551.999.723	315.702.132
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	573.877.271	82.150.307

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>Quý 2/ 2015 (VND)</b>	<b>Quý 2/ 2014 (VND)</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.140.842.545</b>	<b>9.475.017.419</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu khác	44.090.910	38.765.071
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.096.751.635	9.436.252.348
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý2/ 2015 (VND)</b>	<b>Quý2/2014 (VND)</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.127.511.114	7.702.561.823
- Giá vốn khác		205.535
<b>Cộng</b>	<b>7.127.511.114</b>	<b>7.702.561.823</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Tường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý 2/2014 (VNĐ)</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.564.360	2.832.250
- Cổ tức CP	262.500.000	262.500.000
<b>Cộng</b>	<b>264.064.360</b>	<b>265.332.250</b>
<b>5- Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/ 2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VNĐ)</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác	48.479.619	48.466.444
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	(17.480.000)	113.594.200
<b>Cộng</b>	<b>30.999.619</b>	<b>162.060.644</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Quý2 /2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VNĐ)</b>
- Thu hồi tiền thiếu vật tư		5.818.592
- Hoàn nhập bảo hành công trình	291.699.934	602.200.754
- Hoàn nhập nợ khó đòi	94.408.078	
- Khác	755.868	1.212.074
<b>Cộng</b>	<b>386.863.880</b>	<b>609.231.420</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Quý2/ 2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VNĐ)</b>
- Phạt nộp chậm thuế, Bảo hiểm	8.048.601	9.823.316
- Khác	173	5.417.992
<b>Cộng</b>	<b>8.048.774</b>	<b>15.241.308</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý2/ 2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VNĐ)</b>
-a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương bộ phận quản lý	573.642.197	818.905.045
- Khác	420.252.745	597.165.953
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.607.703.830)	
<b>Cộng</b>	<b>(613.808.888)</b>	<b>1.416.070.998</b>
<b>9- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý2/ 2015 (VNĐ)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VNĐ)</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.153.250.259	192.247.268
- Chi phí nhân công	3.253.141.430	6.261.089.861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	149.791.256	134.445.379
- Chi phí máy thi công	164.620.747	(175.777.195)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.462.815	1.748.157.915
- Chi phí khác bằng tiền	1.257.559.593	870.656.027
<b>Cộng</b>	<b>7.114.826.100</b>	<b>9.030.819.255</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Tường Tô, P.Đông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý2/ 2015 (VND)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VND)</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>354.248.125</b>	<b>171.362.879</b>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	354.248.125	171.362.879
- Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	64.761.970	30.564.799
- Trừ: Thu nhập từ nhận cổ tức	262.500.000	262.500.000

<b>VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý2/ 2015 (VND)</b>	<b>Quý2/ 2014 (VND)</b>
<b>3) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>2.186.943.377</b>	<b>422.400.000</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.186.943.377	422.400.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>1.182.989.953</b>	
- Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	550.989.953	
- Trả nợ vay dưới hình thức khác	632.000.000	

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Thông tin về các bên liên quan**

**Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau**

1. Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

**Phải thu:**

<b>T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư 01/01 2015</b>	<b>Số phát sinh tăng</b>	<b>Số phát sinh giảm</b>	<b>Số dư 30/06/ 2015</b>
1	Dịch vụ cung cấp	16.636.011.067	5.030.775.966	10.905.178.313	10.761.608.720
2	Phải thu khác	409.981.976	1.503.087.000	59.895.000	1.853.173.976
	<b>Cộng:</b>	<b>17.045.993.043</b>	<b>6.533.862.966</b>	<b>10.965.073.313</b>	<b>12.614.782.696</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Phải trả:**

Số TT	Nội dung	Số dư 01/01/ 2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 30/06/ 2015
1	Phải trả khác(*)	71.114.521	1.406.505.000	1.406.505.000	71.114.521
	- Phải trả khác	71.114.521	1.406.505.000	1.406.505.000	71.114.521

**2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

**Công nợ phải thu của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 30/06/2015**

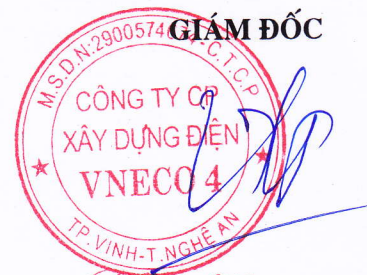
Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 1/2015	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 30/06/ 2015
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	126.332.878		70.000.000	56.332.878
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3		20.201.851		20.201.851
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9	37.188.400			37.188.400

Vinh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



*Phan Huy Thành*